

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã DVQHNS: 1025844

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI
Năm 2023

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4		5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.577.677.694	5.577.677.694					
070	072			Giáo dục tiểu học	5.577.677.694	5.577.677.694					
		6000		Tiền lương	2.419.539.827	2.419.539.827					
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.419.539.827	2.419.539.827					
		6100		Phụ cấp lương	1.277.538.350	1.277.538.350					
			6101	Phụ cấp chức vụ	25.662.000	25.662.000					
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.948.000	3.948.000					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	806.343.550	806.343.550					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.133.730	6.133.730					
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	435.451.070	435.451.070					
		6250		Phúc lợi tập thể	7.150.000	7.150.000					
			6299	Chi khác	7.150.000	7.150.000					
		6300		Các khoản đóng góp	676.155.777	676.155.777					
			6301	Bảo hiểm xã hội	503.893.687	503.893.687					
			6302	Bảo hiểm y tế	86.381.776	86.381.776					
			6303	Kinh phí công đoàn	57.317.885	57.317.885					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.562.429	28.562.429					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	151.348.504	151.348.504					

Đơn vị tính: Đồng

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Nguyễn Bình

Mã ĐVQHNS: 1025844

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	151.348.504	151.348.504				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	51.707.941	51.707.941				
			6501	Tiền điện	31.574.027	31.574.027				
			6502	Tiền nước	18.693.914	18.693.914				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.440.000	1.440.000				
		6550		Vật tư văn phòng	263.954.950	263.954.950				
			6551	Văn phòng phẩm	41.034.950	41.034.950				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	39.710.000	39.710.000				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	11.600.000	11.600.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	171.610.000	171.610.000				
		6600		Thông tin, truyền truyền, liên lạc	19.972.415	19.972.415				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	3.573.815	3.573.815				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	8.323.700	8.323.700				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	8.074.900	8.074.900				
		6650		Hội nghị	15.615.000	15.615.000				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	5.600.000	5.600.000				
			6699	Chi phí khác	10.015.000	10.015.000				
		6700		Công tác phí	14.410.000	14.410.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.160.000	1.160.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.300.000	2.300.000				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Nguyễn Bình

Mã DVQHNS: 1025844

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.350.000	1.350.000					
			6704	Khoản công tác phí	9.600.000	9.600.000					
		6750		Chi phí thuê mướn	161.220.000	161.220.000					
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	38.800.000	38.800.000					
			6757	Thuê lao động trong nước	71.800.000	71.800.000					
			6799	Chi phí thuê mướn khác	50.620.000	50.620.000					
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	105.721.000	105.721.000					
			6907	Nhà cửa	8.535.000	8.535.000					
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	27.730.000	27.730.000					
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.616.000	10.616.000					
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	14.875.000	14.875.000					
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	43.965.000	43.965.000					
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	100.930.000	100.930.000					
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.750.000	20.750.000					
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.780.000	25.780.000					
			6999	Tài sản và thiết bị khác	54.400.000	54.400.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	244.654.930	244.654.930					
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	129.375.200	129.375.200					
			7049	Chi khác	115.279.730	115.279.730					
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	10.824.000	10.824.000					
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10.824.000	10.824.000					

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Nguyễn Bình

Mã ĐVQHNS: 1025844

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7750		Chi khác	56.935.000	56.935.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	10.860.000	10.860.000				
			7799	Chi các khoản khác	46.075.000	46.075.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	687.060.817	687.060.817				
070	072			Giáo dục tiểu học	687.060.817	687.060.817				
		6100		Phụ cấp lương	113.231.077	113.231.077				
			6149	Phụ cấp khác	113.231.077	113.231.077				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	12.150.000	12.150.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12.150.000	12.150.000				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	18.264.700	18.264.700				
			6449	Chi khác	18.264.700	18.264.700				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	6.211.000	6.211.000				
			6501	Tiền điện	3.248.256	3.248.256				
			6502	Tiền nước	2.962.744	2.962.744				
		6550		Vật tư văn phòng	24.600.000	24.600.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	24.600.000	24.600.000				
		6750		Chi phí thuê mượn	52.980.000	52.980.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	37.600.000	37.600.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	13.800.000	13.800.000				
			6799	Chi phí thuê mượn khác	1.580.000	1.580.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	133.031.000	133.031.000				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Nguyễn Bình

Mã DVQHNS: 1025844

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			6907	Nhà cửa	28.624.900	28.624.900					
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.831.000	1.831.000					
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	102.575.100	102.575.100					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	306.593.040	306.593.040					
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	216.817.040	216.817.040					
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	3.500.000	3.500.000					
			7049	Chi khác	86.276.000	86.276.000					
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000	20.000.000					
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000	20.000.000					
				Tổng cộng	6.264.738.511	6.264.738.511					

Người lập
(Ký, họ và tên)

Vũ Thị Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Vũ Thị Thu

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương Hoa

